

Van cổng A351-CF8M FLGD-RF CL.150

Giá bán: **Liên hệ**

MATERIAL LIST

NO.	Part Name	ASTM Specification (Specs – Grades/Types)	
NO.	Part Name	A351	A351
		CF8 (304)	CF8M (316)
1	Body	A351-CF8	A351-CF8M
2	Seat-Integral	A351-CF8	A351-CF8M
2	HardfacedSeat Ring/Surface	A182-F304/CoCr-A	A182-F316/CoCr-A
3	Gate	A351-CF8	A351-CF8M
3	Hardfaced Gate/Seating Surface	A351-CF8/CoCr-A	A351-CF8M/CoCr-A
4	Stem	A182-F304	A182-F316
5	Gasket	304/Graphite Corrugated	316/Graphite Corrugated
6	Bonnet	A351-CF8	A351-CF8M
7	Bonnet Bolt Nut	A194-8	A194-8
8	Bonnet Bolt	A193-B8	A193-B8
9	Packing	Braided Graphite & Die Formed Graphite Ring	Braided Graphite & Die Formed Graphite Ring
10	Eye Bolt Pins	A276-316	A276-316

11	Gland	A276-304	A276-316
12	Eye Bolts	A193-B8	A193-B8
13	Gland Flange	A351-CF8	A351-CF8M
14	Eye Bolt Nut	A194-8	A194-8
15	Opnut	A439 Gr. D2C	A439 Gr. D2C
16	Grease Nipple	A276-316	A276-316
17	Handwheel	Malleable Iron	Malleable Iron
18	Handwheel Nut	Carbon Steel	Carbon Steel
19	Set Screw	Carbon Steel	Carbon Steel

NOTE: Seat rings on valves less than 2 NPS are swedged into the valve body.

DIMENSIONS AND WEIGHTS

Size	NPS	1/2	3/4	1	1-1/2	2	2-1/2	3	4	5	6	8	10	12
L (RF)	In	4.25	4.60	5.00	6.50	7.00	7.50	8.00	9.00	10.00	10.50	11.50	13.00	14.00
L (RF)	Mm	108	117	127	165	178	190	203	229	254	267	292	330	356
L (RTJ)	In	N/A	N/A	5.5	7.00	7.50	8.00	8.50	9.50	10.50	11.00	12.00	13.50	14.50
L														

**(RTJ
)**

Sản phẩm khác



Van cổng inox 304 nối hàn

Xem thêm Van cổng inox 304 nối hàn



Van cửa inox 304 nối hàn A182

Xem thêm Van cửa inox 304 nối hàn A182



Van cầu hơi inox a182

Xem thêm Van cầu hơi inox a182



Van cổng hàn lồng A105

Xem thêm Van cổng hàn lồng A105



Van hoi áp lực inox 304 nối hàn a105

Xem thêm Van hoi áp lực inox 304 nối hàn a105

Van cổng Mặt bích RF, A351-CF8M Class150

Xem thêm Van cổng Mặt bích RF, A351-CF8M Class150